

Xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường đầu tư tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Bài viết nghiên cứu mô hình diễn tả ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ mô hình lý thuyết dự kiến, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để kiểm nghiệm và hoàn thiện các thang đo với mẫu gồm giám đốc và các chuyên gia. Bằng việc thực hiện kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá trên mẫu doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, mô hình thu được có sự khác biệt đáng chú ý, đó là sự xuất hiện của nhân tố mới là “hiệu quả quản trị hành chính”. Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định đầu tư của doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể được giải thích bởi môi trường đầu tư qua các yếu tố thành phần gồm: chính trị-pháp luật; hiệu quả quản trị hành chính; cơ sở hạ tầng; chi phí; thị trường và văn hóa xã hội.

Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa; môi trường đầu tư; ảnh hưởng của môi trường đầu tư; quyết định đầu tư.

1. Tổng quan nghiên cứu

1.1. Khái niệm và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

Có khá nhiều cách tiếp cận về môi trường đầu tư (MTĐT), tuy nhiên khi bàn về các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), Cường (2018) và một số tác giả khác cho rằng: “MTĐT là tổng hòa các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp, tại nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc dự kiến sẽ đầu tư, có thể tạo ra lợi thế hoặc khó khăn cho tiến trình thực hiện và vận hành hoạt động đầu tư và do đó, nó sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp.” Nhìn chung, MTĐT được cấu thành từ nhiều yếu tố, phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau về các điều kiện bên ngoài doanh nghiệp và có thể mang đến những thuận lợi hoặc khó khăn cho việc triển khai hoạt động của doanh nghiệp. Khi điều tra vai trò của MTĐT ở cấp độ doanh nghiệp, nhiều nhà khoa học như Chin-Shan Lu và cộng sự (2006), Galan và cộng sự (2007) và nhiều nhà khoa học khác đã xác lập các nhóm yếu tố cấu thành MTĐT trên cơ sở khả năng ảnh hưởng đến sự đáp ứng và lợi nhuận tiềm

năng của doanh nghiệp. Các yếu tố được tóm tắt như sau:

BẢNG 1: Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

Chin-Shan Lu và cộng sự, 2006	Galan và cộng sự, 2007
Chính trị	Chính trị
Hạ tầng	Hạ tầng
Chi phí	Chi phí
Thị trường	Thị trường
	Văn hóa xã hội

Nguồn: Tổng hợp theo Chin-Shan Lu và cộng sự (2006) và Galan và cộng sự (2007).

Cách tiếp cận này là phổ biến với các nghiên cứu nhìn về góc độ doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm vừa là người thụ hưởng lợi ích vừa là người bị ràng buộc bởi MTĐT. Nếu xét trên phương diện một MTĐT hướng tới hỗ trợ, thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp, thì việc phân loại này

Nguyễn Mạnh Cường, ThS., Trường đại học Công nghiệp Hà Nội.

sẽ phản ánh tốt những khó khăn, thuận lợi của họ; xác định chính xác những rào cản, những vướng mắc cản trở doanh nghiệp để điều chỉnh chính sách, thay vì dựa nhiều vào tính chủ quan của các cấp chính quyền.

1.2. Ảnh hưởng của môi trường đầu tư tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp

Việc quyết định đầu tư có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong phạm vi nghiên cứu này, MTĐT tập trung vào nhóm yếu tố bên ngoài doanh nghiệp.

Chính trị-pháp luật: theo Sun và cộng sự (2002), Dollar và cộng sự (2005), Lu và cộng sự (2006) thì sự ổn định chính trị cùng với hệ thống luật pháp đủ mạnh là cơ sở để các doanh nghiệp có thể hoạt động ổn định, được đối xử công bằng, bình đẳng, được bảo vệ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp. Ngoài ra, chính sách ưu đãi và các dịch vụ công về đầu tư được xây dựng với mục đích là gia tăng các lợi ích kinh tế cho nhà đầu tư, nó giúp giảm các chi phí đầu tư lúc khởi động và làm tăng lợi nhuận tiềm năng của họ (Globerman và Shapiro, 2003). Do đó, khi chính trị-pháp luật được cải thiện khiến doanh nghiệp hài lòng hơn thì khả năng ra quyết định đầu tư của họ cũng tăng lên (Kaufmann và cộng sự, 2008).

Cơ sở hạ tầng: cơ sở hạ tầng với chất lượng tốt, vận hành trơn tru là lợi thế quan trọng mà các doanh nghiệp tìm kiếm trước khi vận hành hoạt động đầu tư của mình. Dunning, (1981) và nhiều nghiên cứu khác chỉ rõ, cơ sở hạ tầng có thể giúp doanh nghiệp hạ thấp chi phí, nâng cao hiệu quả đầu tư. Wei (2005) nhận định rằng "một địa điểm với cơ sở hạ tầng tốt luôn hấp dẫn hơn những nơi khác". Có thể nhận định rằng doanh nghiệp sẽ quyết định đầu tư khi họ được thỏa mãn và thấy được

rằng nơi đầu tư dự kiến có ưu thế về cơ sở hạ tầng hơn các địa điểm khác.

Chi phí: đầu tư của các doanh nghiệp được thúc đẩy bởi nhu cầu tìm kiếm các yếu tố sản xuất đầu vào với giá rẻ và an toàn (Dunning (1980, 1988, 1993)). Oum và Park (2004) đã chứng minh: chi phí cao có thể làm giảm khả năng hạ thấp giá thành, sản phẩm khó cạnh tranh nên có ảnh hưởng tiêu cực tới việc quyết định đầu tư; vì vậy chi phí cao sẽ là bất lợi để các chính quyền thúc đẩy doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư.

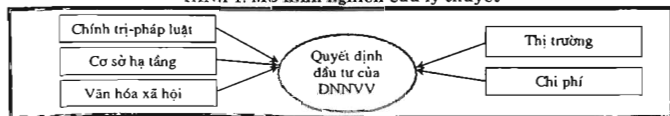
Thị trường: theo Sun và cộng sự (2002), Lu và cộng sự (2006), Galan và cộng sự (2007) thị trường ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận dự kiến của doanh nghiệp và đóng vai trò tích cực, hấp dẫn các nhà đầu tư. Nói cách khác các yếu tố thị trường giữ vai trò hấp dẫn, kích thích các khoản đầu tư của doanh nghiệp.

Văn hóa xã hội: sự hòa hợp, gắn gũi về các yếu tố văn hóa sẽ là một lợi thế kinh doanh dành cho chủ đầu tư, bởi vì đó chính là điều kiện giúp đẩy nhanh quá trình đổi mới, chuyển giao công nghệ, cập nhật các kiến thức quản lý (Galan và cộng sự, 2007) hay tạo ra những thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin phục vụ các mục tiêu kinh doanh (Hoa và Lin, 2016). Nhìn chung, có thể giả định rằng các yếu tố văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Từ các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, để tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của MTĐT đến quyết định đầu tư của các DNNVV trong bối cảnh tại Việt Nam, tác giả đã dự kiến mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là quyết định đầu tư của doanh nghiệp dưới sự ảnh hưởng của MTĐT được biểu diễn qua 5 biến độc lập thể hiện trên hình 1.

HÌNH 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết



• *Nghiên cứu định tính*

Các thang đo được xây dựng có sự kế thừa một số nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm đảm bảo sự phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu theo các nội dung được chuẩn bị trước với các biến, các quan sát phát triển từ quá trình tổng quan nghiên cứu.

- Nội dung phỏng vấn sâu: về cơ bản, phỏng vấn tập trung vào ba nội dung chính: *một là*, các câu hỏi mở nhằm tìm hiểu về quyết định đầu tư của doanh nghiệp; *hai là*, các câu hỏi mở về các yếu tố thúc đẩy/cản trở việc quyết định tăng cường đầu tư; *ba là*, liệt kê các thang đo của các biến trong mô hình nghiên cứu để đối tượng phỏng vấn đánh giá về mức độ phù hợp với bối cảnh MTĐT tại Việt Nam.

- Thu thập và xử lý thông tin: kết quả phỏng vấn sâu sẽ được so sánh và lồng ghép thành quan điểm chung đối với vấn đề nghiên cứu.

• *Nghiên cứu định lượng*

- Nghiên cứu định lượng sơ bộ: trong bước này, dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi chi tiết, bao gồm 30 ý được chia thành 5 nội dung theo 5 nhóm yếu tố MTĐT (như đã được nêu ở trên). Phương pháp phân tích dữ liệu để đánh giá sơ bộ các thang đo là phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's alpha. Từ đó, nghiên cứu sẽ lựa chọn được các biến quan sát có độ tin cậy đạt yêu cầu sẽ được sử dụng để xây dựng bảng hỏi phục vụ cho quá trình khảo sát chính thức.

- Nghiên cứu định lượng chính thức: đánh giá chính thức bộ thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.

- Phân tích dữ liệu: sau khi bảng câu hỏi được thu về, bước tiếp theo bao gồm lọc bảng câu hỏi, làm sạch dữ liệu, mã hóa những thông tin cần thiết

trong bảng câu hỏi, nhập liệu và phân tích dữ liệu với công cụ SPSS phiên bản 23.0. Các bước phân tích chính bao gồm: đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số "Cronbach's Alpha"; kiểm định giá trị của thang đo bằng phương pháp EFA.

3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả nghiên cứu định tính

3.1.1. Thông tin mẫu nghiên cứu định tính

Phỏng vấn sâu được thực hiện với 10 đối tượng là những người nắm quyền sở hữu hoặc giám đốc các doanh nghiệp. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành phỏng vấn 2 nhà nghiên cứu có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, 3 chuyên gia có kinh nghiệm thực tế và đang công tác trong lĩnh vực về khuyến khích đầu tư, thu hút đầu tư.

3.1.2. Kết quả kiểm tra các biến độc lập

Trước hết, với câu hỏi về 5 yếu tố MTĐT ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp: các đối tượng điều tra đều khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố này. Họ cho rằng trong việc quyết định đầu tư thì song song với những điều kiện nội bộ, các vấn đề bên ngoài (đã đề cập ở trên) có khả năng chi phối rất lớn. Khi các yếu tố này được cải thiện hoạt động đầu tư sẽ thuận lợi và nhiều triển vọng hơn. Mặc dù các đối tượng được hỏi đánh giá môi MTĐT tại Việt Nam đang ngày càng hoàn thiện hơn, đặc biệt là Chính phủ đã ban hành luật hỗ trợ DNNVV để cập đến nhiều nội dung trọng yếu nhất, tuy nhiên cũng còn rất nhiều những vấn đề bất cập, cần được cải thiện. Như vậy, 5 yếu tố của MTĐT có thể được sử dụng để xác định và dự đoán quyết định đầu tư của DNNVV. Vì vậy, mô hình 1 sẽ được sử dụng để nghiên cứu.

3.1.3. Kết quả đánh giá thang đo

Về cơ bản các thang đo được các đối tượng điều tra hiểu đúng ý nghĩa và có thể trả lời một cách dễ dàng. Các thang đo cơ bản sẽ được giữ nguyên để đưa vào

bảng hỏi chi tiết trong nghiên cứu định lượng sau khi có một vài điều chỉnh nhỏ như:

Với thang đo biến chính trị-pháp luật: tổng hợp các ý kiến thu được, hầu hết các đối tượng trả lời đều cho rằng: nội hàm chính của biến quan sát 1.4 (hệ thống tòa án hoạt động hiệu quả) đã được thể hiện ở biến quan sát 1.2 (hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh hoạt động tốt) và biến quan sát 1.3 (bảo vệ quyền về tài sản của doanh nghiệp được) nên không nhất thiết phải giữ lại và như vậy có thể loại bỏ quan sát này. Tương tự biến quan sát 1.5 về chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn đã bao gồm cả nội dung về doanh nghiệp được miễn, giảm thuế (biến quan sát 1.6), do đó biến quan sát 1.5 sẽ được giữ lại và loại bỏ quan sát 1.6.

Với thang đo văn hóa xã hội: nội hàm các biến quan sát đều phản ánh về văn hóa xã hội, tuy nhiên các đối tượng trả lời cho rằng: các biến quan sát số 5.2: “cộng đồng có thái độ tốt đối với các doanh nghiệp” và 5.3: “sự tương đồng về văn hóa giữa doanh nghiệp và địa phương” còn khá quát, trừu tượng đối với người trả lời. Trong trường hợp này, đối tượng trả lời đã được yêu cầu làm rõ hơn những khúc mắc, cũng như thảo luận kỹ về phương án diễn đạt lại. Sau khi tổng hợp các ý kiến trao đổi, thang đo 5.2 về cộng đồng có thái độ tốt đối với các doanh nghiệp được đề xuất diễn đạt bằng hai quan sát mới gồm: “người dân và chính quyền coi trọng sự phát triển của doanh nghiệp” và “địa phương ghi nhận, tôn vinh xứng đáng những đóng góp của doanh nghiệp”; tương tự biến quan sát 5.3 cũng sẽ được diễn đạt lại thành hai quan sát là: “doanh nghiệp có nhiều cơ hội và sẵn sàng tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa, cộng đồng tại địa phương” và “lực lượng lao động thích ứng tốt với văn hóa doanh nghiệp”.

Sau khi thực hiện các điều chỉnh trên, nội dung và từ ngữ của một số biến quan sát cũng được rà soát diễn đạt lại cho phù hợp.

3.1.4. Kết quả kiểm tra biến phụ thuộc

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, giống như một phần trong quá trình phát triển, các doanh nghiệp phải lựa chọn những thời điểm cụ thể để đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp với tình hình hiện tại và tận dụng được thời cơ kinh doanh. Việc các doanh nghiệp quyết định thực hiện đầu tư, trước hết, trải qua đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại, nghĩa là doanh nghiệp thấy rằng quyết định đầu tư trước đây là đúng đắn và được thỏa mãn cơ bản các mục tiêu; tiếp theo là mong muốn gia tăng các khoản vốn đầu tư mới và sẽ hướng tới sự cam kết đầu tư dài hạn trong tương lai. Tổng hợp lại các ý kiến từ đối tượng trả lời, khả năng quyết định đầu tư của doanh nghiệp có thể được đo lường bởi bốn nhận định đã dự kiến: (1) doanh nghiệp cho rằng đầu tư tại địa phương là một quyết định đúng đắn; (2) doanh nghiệp sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư; (3) chúng tôi sẵn sàng giới thiệu địa phương cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp khác; (4) chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư dài hạn tại địa phương.

3.1.5. Điều chỉnh và mã hóa thang đo

Sau khi phân tích kết quả nghiên cứu định tính, thang đo nhập dự kiến ban đầu đã có một số điều chỉnh phù hợp. Kết quả thu được là thang đo nháp 2 (bảng 2) và để phục vụ cho nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành mã hóa thang đo các biến. Cụ thể, sau bước nghiên cứu định tính, bộ thang đo được xây dựng bao gồm 5 biến độc lập được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của MTĐT đến quyết định đầu tư của DNNVV. Trong đó, biến chính trị-pháp luật gồm 10 quan sát, 4 biến độc lập còn lại mỗi biến được đo bằng 5 quan sát. Thang đo này sẽ được sử dụng cho nghiên cứu định lượng.

BẢNG 2: Thang đo các biến quan sát

Tên biến	Các biến quan sát/giải thích		Mã hóa
Quyết định đầu tư của DNNVV	1	Đầu tư tại địa phương là một quyết định đúng đắn	QDT_1
	2	Doanh nghiệp sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư tại địa phương hiện nay.	QDT_2
	3	Chúng tôi sẵn sàng giới thiệu địa phương cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp khác.	QDT_3
	4	Chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư dài hạn tại địa phương	QDT_4
1. Chính trị-pháp luật	1.1	Tình hình an ninh, chính trị rất ổn định.	CTPL_1
	1.2	Hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh đầy đủ, hoạt động tốt	CTPL_2
	1.3	Quyền về tài sản của doanh nghiệp được đảm bảo	CTPL_3
	1.4	Chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư hấp dẫn	CTPL_4
	1.5	Có nhiều dịch vụ công hỗ trợ cho hoạt động của doanh nghiệp như: dịch vụ đào tạo lao động, tư vấn pháp lý, quảng bá sản phẩm, tư vấn và cung cấp tiếp cận đất đai...	CTPL_5
	1.6	Các thủ tục đầu tư, kinh doanh được thực hiện nhanh chóng.	CTPL_6
	1.7	Chính quyền, công chức có thái độ tốt, nhiệt tình và không quan liêu.	CTPL_7
	1.8	Các thông tin liên quan đến đầu tư, kinh doanh được cung cấp đầy đủ, kịp thời và minh bạch.	CTPL_8
	1.9	Các doanh nghiệp được đối xử bình đẳng.	CTPL_9
	1.10	Các khoản chi phí không chính thức ít và chấp nhận được	CTPL_10
2. Cơ sở hạ tầng	2.1	Hạ tầng giao thông vận tải đầy đủ, thuận lợi	CSHT_1
	2.2	Hệ thống cung cấp năng lượng hiệu quả, tin cậy	CSHT_2
	2.3	Hệ thống cung cấp, thoát nước hoạt động tốt, ổn định.	CSHT_3
	2.4	Trình độ công nghệ, hệ thống thông tin phát triển.	CSHT_4
	2.5	Tính tập trung sản xuất cao: khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển	CSHT_5
3. Chi phí	3.1	Chi phí vận chuyển cao	CP_1
	3.2	Giá cả nguyên liệu, năng lượng và nước sạch cao	CP_2
	3.3	Khó tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp	CP_3
	3.4	Chi phí sử dụng đất đai cao	CP_4
	3.5	Doanh nghiệp phải sử dụng lao động với chi phí cao	CP_5
4. Thị trường	4.1	Doanh nghiệp hài lòng với quy mô thị trường hiện tại	TT_1
	4.2	Thị trường có tiềm năng tăng trưởng tốt	TT_2
	4.3	Mức độ cạnh tranh trong ngành thấp.	TT_3
	4.4	Tăng trưởng kinh tế ổn định	TT_4
	4.5	Tiếp cận thị trường mục tiêu thuận lợi, dễ dàng	TT_5
5. Văn hóa xã hội	5.1	Mức sống, dịch vụ sinh hoạt tại địa phương đầy đủ, phù hợp.	VHXX_1
	5.2	Người dân và chính quyền coi trọng sự phát triển của doanh nghiệp.	VHXX_2
	5.3	Địa phương ghi nhận, tôn vinh xứng đáng những đóng góp của doanh nghiệp	VHXX_3
	5.4	Doanh nghiệp có nhiều cơ hội và sẵn sàng tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa, công đồng tại địa phương.	VHXX_4
	5.5	Lực lượng lao động thích ứng tốt với văn hóa doanh nghiệp	VHXX_5

3.2. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

Sau khi hoàn thành nghiên cứu định tính, thang đo nháp 2 đã được điều chỉnh để đưa vào bảng câu hỏi để triển khai các bước

nghiên cứu tiếp theo. Trong nghiên cứu định lượng sơ bộ, thang đo nháp 2 tiếp tục được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Các thang đo nháp 2 đảm

bảo độ tin cậy sẽ được giữ lại để phục vụ cho nghiên cứu định lượng chính thức và được gọi

là thang đo hoàn chỉnh. Kết quả được tóm tắt trong bảng 3 như sau:

BẢNG 3: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo

Biến quan sát (đã mã hóa)	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Chính trị pháp luật: Cronbach's Alpha = 0,871				
CTPL_1	37,972	16,788	0,493	0,866
CTPL_2	37,903	15,807	0,700	0,850
CTPL_3	37,847	16,075	0,699	0,850
CTPL_4	37,708	16,604	0,502	0,866
CTPL_5	37,847	16,807	0,596	0,859
CTPL_6	37,931	16,375	0,574	0,860
CTPL_7	38,139	16,656	0,574	0,860
CTPL_8	38,292	16,069	0,613	0,857
CTPL_9	38,069	15,840	0,632	0,855
CTPL_10	37,292	17,195	0,528	0,863
Cơ sở hạ tầng: Cronbach's Alpha = 0,875				
CSHT_1	15,333	5,746	0,787	0,827
CSHT_2	15,347	5,807	0,785	0,827
CSHT_3	15,250	6,049	0,761	0,834
CSHT_4	15,389	6,635	0,600	0,872
CSHT_5	15,125	6,956	0,591	0,873
Chi phí: Cronbach's Alpha = ,919				
CP_1	12,160	2,839	0,868	0,880
CP_2	12,194	2,807	0,873	0,884
CP_3	12,153	2,835	0,826	0,894
CP_4	12,153	2,948	0,882	0,885
CP_5	12,139	3,051	0,704	0,918
Thị trường: Cronbach's Alpha = 0,820				
TT_1	16,347	4,878	0,658	0,772
TT_2	16,250	5,092	0,791	0,739
TT_3	16,375	5,421	0,633	0,781
TT_4	16,528	5,126	0,520	0,819
TT_5	16,333	5,662	0,514	0,812
Văn hóa, xã hội: Cronbach's Alpha = 0,832				
VHXX_1	16,639	5,671	0,552	0,821
VHXX_2	16,528	5,971	0,685	0,794
VHXX_3	16,528	4,844	0,686	0,785
VHXX_4	16,333	6,197	0,590	0,814
VHXX_5	16,528	4,675	0,723	0,773
Quyết định đầu tư: Cronbach's Alpha = 0,678				
QDT_1	12,320	1,275	0,404	0,567
QDT_2	12,320	1,221	0,573	0,492
QDT_3	12,187	0,992	0,337	0,630
QDT_4	12,213	0,927	0,434	0,538

Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả.

Cụ thể, nghiên cứu đã tiến hành điều tra 72 đối tượng thông qua bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu cần thiết, sau đó nghiên cứu đã

thực hiện đánh giá độ tin cậy của thang đo nháp 2. Theo kết quả thu được, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo biến độc

lập đều có giá trị lớn hơn 0,7 với các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Biến phụ thuộc có Cronbach's Alpha = 0,678 và hệ số tương quan biến tổng cũng đạt yêu cầu, lớn hơn 0,3. Như vậy, các thang đo nhìn chung đều đảm bảo độ tin cậy để sử dụng trong nghiên cứu định lượng chính thức. Do đó, các thang đo nháp 2 được giữ nguyên để phục vụ nghiên cứu định lượng chính thức, nghiên cứu gọi đây là thang đo hoàn chỉnh.

3.3. Kết quả nghiên cứu định lượng

BẢNG 4: Mô tả mẫu nghiên cứu
Đơn vị: doanh nghiệp

Vốn kinh doanh	1. Tổng vốn ≤ 0,5 tỷ đồng	2. Từ 0,5 - 1 tỷ đồng	3. Từ 1-5 tỷ đồng	4. Từ 5 - 10 tỷ đồng	5. Từ 11 - 20 tỷ đồng	6. Từ 20 - 50 tỷ đồng	7. Từ 50-100 tỷ đồng	Tổng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	35	38	38	30	32	32	26	231	100
Theo lĩnh vực									
Công nghiệp và xây dựng	7	9	8	10	11	11	12	68	29,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8	11	9	8	9	8	6	59	25,5
Dịch vụ, thương mại	20	18	21	15	15	15		104	45,0
Theo địa phương									
Hà Nội	15	12	10	9	10	10	6	72	31,2
Hải Dương	5	5	7	6	10	5	4	42	18,2
Hải Phòng	6	6	8	7	6	5	3	41	17,7
Hà Giang	4	6	8	6	4	5	2	35	15,2
Quảng Ninh	5	9	5	5	5	9	3	41	17,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát.

3.3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Để có thang đo chính thức đảm bảo các yêu cầu phân tích định lượng, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, bộ thang đo hoàn chỉnh đã đề xuất qua bước định lượng sơ bộ ($n = 72$) tiếp tục được đánh giá độ tin cậy với dữ liệu của 231 phiếu trả lời điều tra chính thức. Kết quả, tất cả các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha dao động từ 0,780 đến 0,875 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3.

chính thức

3.3.1. Mẫu nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, 300 phiếu khảo sát đã được chuyển tới các đối tượng điều tra, số phiếu đã thu về hợp lệ là 231 phiếu, đạt tỷ lệ 77%. Doanh nghiệp có quy mô vốn đến dưới 0,5 tỷ đồng; đến dưới 1 tỷ đồng và từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng có số mẫu lớn nhất với 38 doanh nghiệp; thấp nhất là nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50 đến 100 tỷ đồng với 26 doanh nghiệp được điều tra.

Thang đo biến độc lập chính trị-pháp luật có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha bằng 0,780, các hệ số tương quan biến tổng của 10 biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Thang đo chính trị pháp luật là tốt, 10 biến quan sát có tương quan chặt chẽ để đo lường biến độc lập chính trị-pháp luật. Tương tự là thang đo của 4 biến độc lập còn lại gồm: cơ sở hạ tầng, chi phí, thị trường và văn hóa xã hội có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha lần lượt là 0,862; 0,875; 0,781 và 0,804. Các hệ số

tương quan biến tổng của các biến quan sát trong mỗi thang đo đều lớn hơn 0,3. Thang đo biến phụ thuộc cũng đạt yêu cầu với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là 0,773 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Như vậy, các thông số kiểm định cho thấy các thang đo hoàn chỉnh đạt yêu cầu, có thể sử dụng làm thang đo chính thức để tiến hành các nghiên cứu tiếp theo.

3.3.3. Kiểm định giá trị của thang đo chính thức bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA)

• Kết quả EFA lần thứ nhất:

Kiểm định KMO và Bartlett thu được kết quả KMO = 0,761, kiểm định Bartlett cho giá trị Sig là 0,000. Như vậy các biến có quan hệ với nhau và đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

Từ 30 biến quan sát ban đầu đã trích được 7 yếu tố tại "Initial Eigenvalues" >1, đồng thời tổng phương sai giải thích được khi nhóm nhân tố được rút ra là 67,088 (>50%). Giá trị Factor loading nhận được của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,5, ngoại trừ biến quan sát thứ tư của biến thị trường (TT_4) bằng 0,436, cũng đạt tiêu chuẩn như yêu cầu là lớn hơn 0,3. Có 2 điểm đáng chú ý như sau:

Với biến chính trị-pháp luật, nghiên cứu có phát hiện đáng chú ý là, 10 tiêu chí đo lường chính trị - pháp luật được tải vào 2 nhân tố khác nhau. Nhóm một gồm các biến quan sát theo thứ tự: CTPL3, CTPL2, CTPL5, CTPL1, CTPL4 và nhóm nhân tố hai gồm: CTPL10, CTPL8, CTPL7, CTPL9, CTPL6. Như vậy về mặt lý thuyết đã dự kiến 10 biến quan sát này đo lường khái niệm chính trị - pháp luật, nhưng thực tế tại Việt Nam, chúng được tách thành hai khái niệm riêng. Về cơ bản các quan sát CTPL10, CTPL8, CTPL7, CTPL9, CTPL6 phản ánh thái độ của cơ quan công quyền, thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư, cung cấp thông tin, đảm bảo sự công bằng và có hiện tượng những nhiễu, đòi hỏi doanh nghiệp hay

không. Tham chiếu một số các nghiên cứu trước đây như Thụy và Dijk (2008), Lu và cộng sự (2006), Dollar và cộng sự (2005), Wei (2000), tác giả đặt tên cho biến mới này "hiệu quả quản trị hành chính". Nó không phản ánh các vấn đề trong việc xây dựng và ban hành các văn bản luật và chính sách mà nội hàm chính là quá trình triển khai, thực hiện có đúng bản chất, đúng như cam kết các văn bản đó hay không.

Đối với nhóm biến quan sát của biến độc lập Văn hóa xã hội, 4 biến quan sát gồm VHXH1, VHXH2, VHXH3 và VHXH4 được tải vào một nhân tố, riêng biến quan sát VHXH5 được tải riêng vào một nhân tố duy nhất. Để đảm bảo tính khách quan, tác giả đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia và một số giám đốc doanh nghiệp, các ý kiến thống nhất rằng, yếu tố này chỉ có một biến quan sát duy nhất nên xét thấy không cần thiết phải thành lập một khái niệm mới. Việc loại bỏ biến này không ảnh hưởng nhiều đến khái niệm văn hóa xã hội và tổng thể MTĐT. Vì vậy, nghiên cứu sẽ quyết định loại bỏ biến quan sát này khi chạy lại EFA.

Tóm lại, sau khi "phân tích nhân tố khám phá" lần thứ nhất, từ 30 biến quan sát ban đầu sẽ được rút lược còn 29 biến quan sát, được chia thành 6 nhóm gồm: chính trị-pháp luật; hiệu quả quản trị hành chính; cơ sở hạ tầng; chi phí; thị trường và văn hóa xã hội.

• Kết quả chạy lại EFA lần thứ 2:

Sau biến quan sát VHXH5 được loại bỏ, kết quả "kiểm định KMO và Bartlett" vẫn đảm bảo các biến có quan hệ với nhau và đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá với kết quả KMO = 0,759, kiểm định Bartlett cho giá trị Sig là 0,000.

Từ 29 biến quan sát ban đầu đã trích được 6 nhân tố, tổng phương sai giải thích được khi nhóm nhân tố được rút ra là 64,788 (>50%). Các giá trị Factor loading thấp nhất là 0,425 (TT_4) nên đạt tiêu chuẩn như yêu cầu.

BẢNG 5: Ma trận xoay nhân tố - EFA lần 2

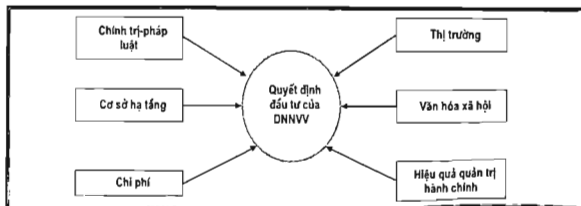
Quan sát	Các nhóm					
	1	2	3	4	5	6
CSHT_2	0,821					
CSHT_1	0,807					
CSHT_4	0,763					
CSHT_3	0,757					
CSHT_5	0,609					
CP_1		0,884				
CP_2		0,883				
CP_3		0,834				
CP_4		0,727				
CP_5		0,726				
CTPL_3			0,852			
CTPL_2			0,840			
CTPL_5			0,816			
CTPL_4			0,757			
CTPL_1			0,745			
HQQTHC_5				0,841		
HQQTHC_3				0,839		
HQQTHC_2				0,778		
HQQTHC_4				0,705		
HQQTHC_1				0,697		
TT_3					0,749	
TT_5					0,725	
TT_2					0,724	
TT_1					0,617	
TT_4	0,411				0,425	
VHXX_3						0,842
VHXX_2						0,796
VHXX_4						0,731
VHXX_1						0,685

Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả.

Như vậy, các nhân tố chính trị - pháp luật, hiệu quả quản trị hành chính, chi phí, thị trường và văn hóa xã hội đều có các biến quan sát tải về một nhân tố độc lập tương ứng với các hệ số tải đạt tiêu chuẩn

lớn hơn 0,3. Do đó thang đo cho 6 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu (hình 2) đều có giá trị sử dụng cho việc nghiên cứu ảnh hưởng của MTĐT đến quyết định đầu tư của DNNVV tại Việt Nam.

HÌNH 2: Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của MTĐT tới quyết định đầu tư của DNNVV



Kết luận

Bằng cách sử dụng dữ liệu khảo sát ở cấp độ doanh nghiệp, dựa trên mẫu 231 doanh nghiệp thuộc 3 lĩnh vực kinh tế (công nghiệp và xây dựng; dịch vụ, thương mại và nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản), đây là một trong những nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên phân tích ảnh hưởng của MTĐT tới quyết định đầu tư của các DNNVV tại Việt Nam. Nghiên cứu trình bày khung khái niệm về MTĐT, được sử dụng như một quan điểm lý thuyết cơ bản để kiểm tra các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp ra quyết định đầu tư. Kết quả nghiên cứu định tính và định lượng cho thấy, quyết định đầu tư của các DNNVV có thể được giải thích bởi các khái niệm thành phần của MTĐT.

Nghiên cứu đã có phát hiện mới trong nội dung phân tích nhân tố khám phá, khi 10 thang đo chính trị-pháp luật đã tách thành hai nhóm nhân tố. Điều này cho thấy, về mặt lý thuyết đây là các khái niệm thành phần của một biến, nhưng xét trong bối cảnh MTĐT tại Việt Nam dành cho các DNNVV chúng đại diện cho 2 biến khác nhau. Với 5 biến quan sát được phân tách riêng để định nghĩa cho một biến mới, dựa trên ý nghĩa nội hàm và có tham chiếu đến một số nghiên cứu liên quan trước đây, biến mới này được đặt tên là hiệu quả quản trị hành chính. Vì thế, MTĐT trong phân tích thực nghiệm sẽ bao gồm 6 biến thành phần là: chính trị-pháp luật; cơ sở hạ tầng; chi phí; thị trường; văn hóa xã hội và hiệu quả quản trị hành chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Christian M. Rogerson (2009), Local Investment Incentives for Urban Economic Development: Recent Debates in South African Cities, *Urban Forum*.
2. David Dollar, Mary Hallward-Driemeier and Taye Mengistae (2005), Investment Climate and Firm Performance in Developing Economies, *Economic Development and Cultural Change*.
3. Hoa D.T.T. and Lin J.Y., (2016), Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam. An empirical study at sub-nation level, *International Journal of Research in Finance and Marketing*.
4. Mary Hallward-Driemeier, Scott Wallsten and Lixin Colin Xu (2006), Ownership, investment climate and firm performance Evidence from Chinese firms, *Economics of Transition*.
5. Mauro P., (1995), Corruption and growth, *Quarterly Journal of Economics*, 110, pp. 681-712
6. Tac Hoon Oum and Jong-Hun Park, (2004), Multinational firms' location preference for regional distribution centers: focus on the Northeast Asian region, *Transportation Research Part E*.
7. Thuy N.T. and Mathijs A. van Dijk, (2008), Corruption and growth Private vs state-owned firms in Vietnam, *Journal of Banking & Finance*.
8. Tuyen T.Q., Huong V.V., Tinh D.T. and Hiep T.D., (2016), Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy, *Estudios de Economía, N.43, Vol.2*.
9. Viet P.H., (2013), Effects of changes in provincial governance on the economic performance of the business sector: an empirical study using Vietnam's Provincial Competitiveness Index, *Waseda business & economic*, 49.
10. Nguyễn Bạch Nguyệt và Nguyễn Mạnh Cường (2018), Đánh giá môi trường đầu tư tại Việt Nam giai đoạn 2012-2017 và một số khuyến nghị chính sách, *Tạp chí Công thương*, số 1.
11. Nguyễn Mạnh Cường (2018), Ảnh hưởng của yếu tố chính trị-pháp luật tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, *Tạp chí công thương*, số 5+6.
12. Chin-Shan Lu and Ching-Chiao Yang (2007), An evaluation of the investment environment in international logistics zones, A Taiwanese manufacturer's perspective', *Int. J. Production Economics*, Vol. 107, issue 1, P 279-300
13. Galan, Benito and Vincente (2007), Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development path, *Journal of International Business Studies*, Vol.38, No.6, pp. 975-997.
14. Dunning J.H. (1973), The Determinants of International Production, *Oxford Economic Papers*, Vol. 25, Issue 3, 289-336
15. Dunning J.H. (1977), Trade, Location of Economic Activity and the MNE: A Search for an Eclectic Approach, *International Allocation of Economic Activity*.
16. Sun Q., W. Tong, and Q.Yu. (2002), Determinants of Foreign Direct Investment across China, *Journal of International Money and Finance*. Vol. 21, No. 1.
17. Daniel Kaufmann, Aart Kraay, Pablo Zoido-Lobaton (1999), Aggregating governance indicators, *Policy Research Working Paper*, Vol. 2, 195.
18. Wei B. Liu and X. Lu (2005), Entry Modes of Foreign Direct Investment in China. A Multinomial Logit Approach, *Journal of Business Research*.

Ngày nhận bài: 19-03-2019

Ngày nhận bản sửa: 02-04-2019

Ngày duyệt đăng: 20-04-2019